

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	40,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	-13.8%	-19.2%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

1.08

(B2)

Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

3.18

(A3)

An toàn

2023

DT thuần

74.5

tỷ VNĐ

YoY

▼ 158

▼ 67.9%

2023

LN sau thuế

28.8

tỷ VNĐ

YoY

▼ 35.9

▼ 55.5%

2023

ROE

12.6%

+/- YoY

▼ 14.8%

2023

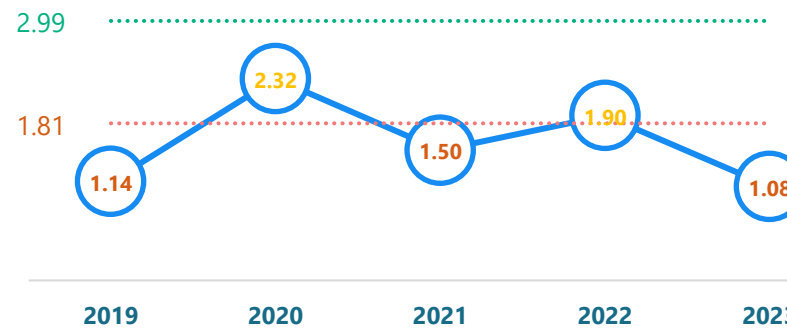
ROA

3.9%

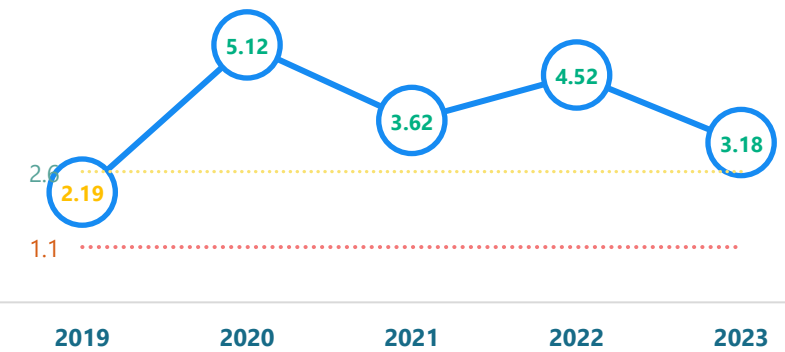
+/- YoY

▼ 4.2%

## Z - Score



## Z'' - Score



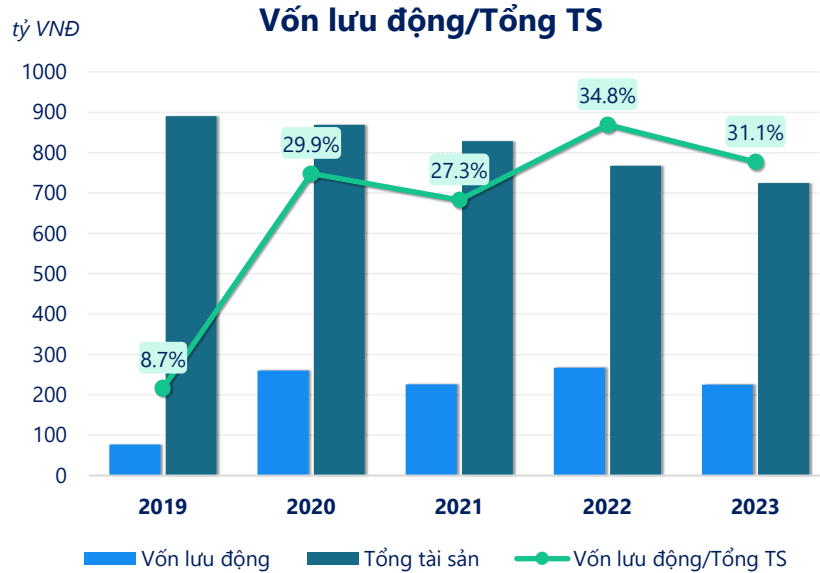
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là  $1.08 < 1.81$ , cho thấy BAX nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của BAX năm 2023 đạt 3.18, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh BAX năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 67.9% chỉ còn 74.52 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 55.5% chỉ còn 28.77 tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 12.6% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

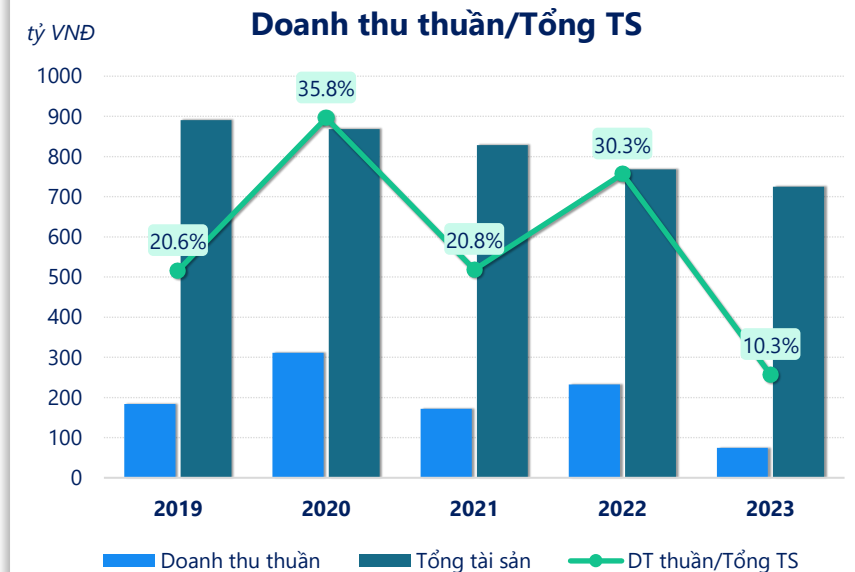
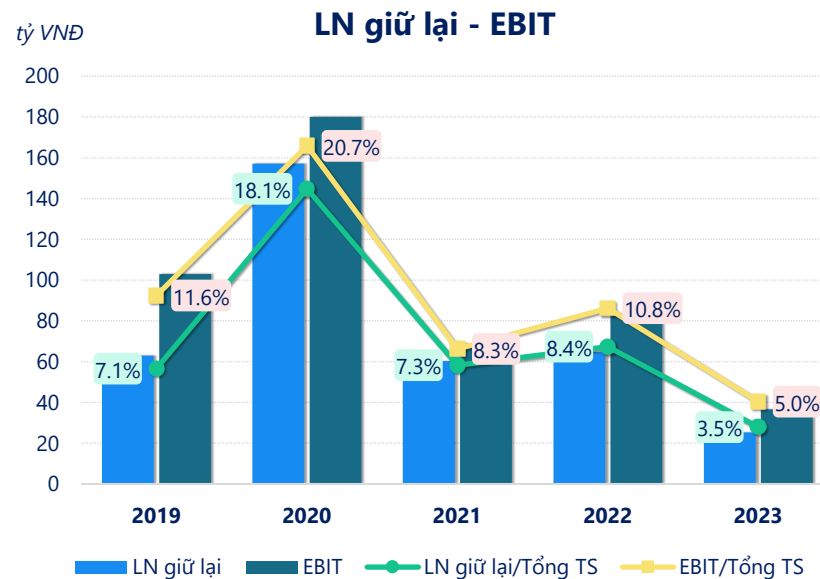
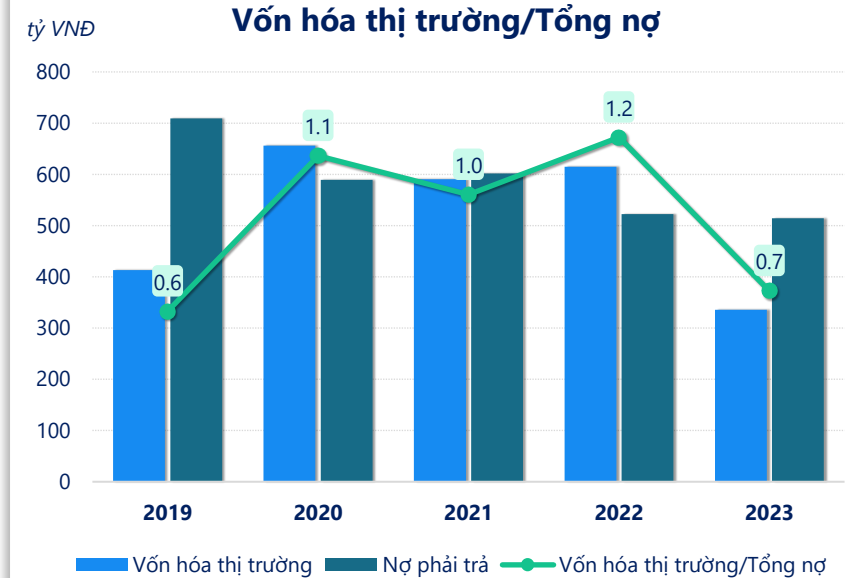
## CTCP Thống Nhất (HNX: BAX)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>725</b>	<b>768</b>	<b>-5.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>270</b>	<b>306</b>	<b>-11.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.50	86.1	-92.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	219	184	19.3%
Phải thu ngắn hạn	30.6	19.1	60.0%
Hàng tồn kho	13.9	15.9	-12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	1.65	-77.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>455</b>	<b>461</b>	<b>-1.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	25.5	27.6	-7.6%
Bất động sản đầu tư	163	116	40.5%
Tài sản dở dang	135	184	-26.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>131</b>	<b>134</b>	<b>-2.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>514</b>	<b>523</b>	<b>-1.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>45.0</b>	<b>39.4</b>	<b>14.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.36	17.6	-75.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>469</b>	<b>483</b>	<b>-2.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>211</b>	<b>245</b>	<b>-14.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>211</b>	<b>245</b>	<b>-14.0%</b>
Vốn điều lệ	82.0	82.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>184</b>	<b>311</b>	<b>172</b>	<b>232</b>	<b>74.5</b>
Giá vốn hàng bán	77.6	133	102	145	38.5
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>106</b>	<b>179</b>	<b>70.0</b>	<b>87.3</b>	<b>36.0</b>
Doanh thu HĐTC	14.5	20.7	15.9	14.6	23.0
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	19.7	23.0	24.1	26.1	22.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>101</b>	<b>177</b>	<b>61.9</b>	<b>75.8</b>	<b>36.9</b>
Lợi nhuận khác	1.96	3.52	6.69	6.95	-0.27
<b>LN trước thuế</b>	<b>103</b>	<b>180</b>	<b>68.6</b>	<b>82.8</b>	<b>36.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>85.0</b>	<b>146</b>	<b>60.3</b>	<b>64.7</b>	<b>28.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>85.0</b>	<b>146</b>	<b>60.3</b>	<b>64.7</b>	<b>28.8</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	292	72.6	34.4	72.2	-3.60
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-220	-46.7	46.1	1.76	-35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.0	-55.2	-117	-41.6	-40.9
Tiền đầu kỳ	67.2	119	90.1	53.8	86.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>52.3</b>	<b>-29.4</b>	<b>-36.3</b>	<b>32.4</b>	<b>-79.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	119	90.1	53.8	86.1	6.50